

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2021/HSST
Ngày 06-10-2021

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Thắng.

Ông Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Thái Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 9 và ngày 06 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 10/2021/TLST-HS ngày 05 tháng 02 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2021/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2021/HSST-QĐ ngày 03 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2021/HSST-QĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2021/HSST-QĐ ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 39/2021/HSST-QĐ ngày 20 tháng 7 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Chí T (tên gọi khác: T), sinh năm 2000 tại Bình Dương; nơi cư trú: ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: công nhân; trình độ học vấn: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Trần Thị Thanh T; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt, tạm giữ từ ngày 26 tháng 10 năm 2019 đến ngày 05 tháng 11 năm 2019 hủy bỏ biện pháp ngăn chặn tạm giữ; ngày 30 tháng 11 năm 2019 bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; có mặt.

2. Ngô Tuấn V, sinh năm 1997 tại Bình Dương; nơi cư trú: khu phố W, thị trấn V, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: công nhân; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Phạm K và bà Hoàng Thị Lệ N; có vợ tên Phạm Bích P và 01 con; tiền

án: không; tiền sự: không; ngày 30 tháng 11 năm 2019 bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; có mặt.

3. Nguyễn Đức L, sinh năm 1992 tại Quảng Trị; nơi cư trú: Thôn U, xã TT, huyện S, tỉnh Quảng Trị; nghề nghiệp: công nhân; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đức K và bà Trương Thị X; có vợ tên Hồ Thị N và 01 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt, tạm giam từ ngày 06 tháng 10 năm 2020 cho đến nay; có mặt.

4. Đào Quang K, sinh năm 1975 tại Vĩnh Phúc; nơi thường trú: Thôn R, xã Q, huyện P, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: khu phố O, thị trấn V, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: thợ hồ; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Quang T và bà Bùi Thị D; có vợ là Văn Thị L và 02 con; tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt, tạm giữ từ ngày 26 tháng 10 năm 2019 đến ngày 05 tháng 11 năm 2019 hủy bỏ biện pháp ngăn chặn tạm giữ; ngày 25 tháng 8 năm 2020 bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Đào Quang K: Ông Nguyễn Văn H, Luật sư Công ty TNHH MTV N thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Bị hại:* Công ty TNHH M; địa chỉ: khu công nghiệp B, thị trấn V, huyện BB, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH M: Bà Lê Thị T, sinh năm 1998; nơi cư trú: thôn K, xã J, huyện I, tỉnh Hà Tĩnh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 5 năm 2021), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà Văn Thị L, sinh năm 1978; nơi thường trú: Thôn R, xã Q, huyện P, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi tạm trú: khu phố O, thị trấn V, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1976; nơi thường trú: thôn H, xã G, huyện YF, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: tổ 5, ấp D, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Bà Kim Thị X, sinh năm 1978; nơi thường trú: nơi thường trú: thôn H, xã G, huyện YF, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: tổ 5, ấp D, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

4. Ông Ngô Phạm K, sinh năm 1974; nơi cư trú: khu phố A, thị trấn V, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

5. Bà Trần Hoàng Y, sinh năm 1979; nơi cư trú: tổ Z1, khu phố Y1, phường X1, thị xã W1, tỉnh Bình Phước, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

6. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp Z, xã Y, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

7. Bà Phạm Bích P, sinh năm 1998; nơi cư trú: ấp P1, xã O1, huyện N1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Chí T, Ngô Tuấn V và Nguyễn Đức L làm tổ xi mạ và Nguyễn Thị Phương N làm tại tổ đóng gói của Công ty TNHH M (sau đây gọi tắt là Công ty M). Khoảng 15 giờ ngày 25 tháng 10 năm 2019, V nhắn tin rủ T trộm trụ đồng và điện cực của Công ty M. T đồng ý. Đến khoảng 20 giờ cùng ngày, T điều khiển xe mô tô biển số 61K1 – 051.71 và V điều khiển xe mô tô biển số H1 đến khu vực vườn tràm phía sau Công ty M, T leo qua tường rào vào bên trong Công ty M, V ở ngoài đứng chờ. T vào xưởng bằng cửa thoát hiểm rồi lấy xe đẩy đến máy tiện lấy 03 khay nhựa có trụ đồng và đến bộ phận kiểm hàng lấy tiếp 02 khay điện cực, rồi đẩy xe ra tường rào. T kêu V đang đứng bên ngoài tìm bao ném vào bên trong cho T. V ném 06 bao bì loại 25kg vào cho T. T đổ 06 khay trụ đồng và điện cực vào 06 bao rồi đưa ra ngoài cho V. Sau đó, T leo ra ngoài. V ở ngoài đã dồn 06 bao thành 03 bao và để lên xe mô tô. Thực hiện xong hành vi trộm cắp, T và V đã chở số tài sản vừa trộm được đến tiệm thu mua phế liệu của Đào Quang K tại khu vực chợ B thuộc khu phố O thị trấn V, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tại đây, K biết tài sản do T và V bán là do trộm cắp mà có nhưng K vẫn kiểm tra và cân 03 bao có khối lượng là 112 kg đồng. K trả cho V và T là 8.650.000 đồng. T chia cho V số tiền là 4.000.000 đồng. Sau khi mua tài sản do các bị cáo V và T bán, K bán lại số tài sản đã mua cho ông Đỗ Văn T với giá 78.000 đồng/kg. Số tiền K thu được là 8.710.000 đồng. Công ty M phát hiện bị mất tài sản nên trình báo Công an huyện Bàu Bàng để điều tra làm rõ. Tại nhà của Đỗ Văn T Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng đã thu giữ trụ đồng loại 15.6 và điện cực loại HC240 có tổng khối lượng là 111,70 kg.

Qua điều tra xác minh, Cơ quan điều tra Công an huyện Bàng đã xác minh được T, V là người đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tại Công ty M nên mời về trụ sở làm việc. Qua làm việc, T và V đã khai nhận hành vi trộm cắp tài sản của mình như trên.

Qua điều tra, Cơ quan điều tra đã xác định: khoảng từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019, T và V cùng với N, L còn thực hiện những lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản tại Công ty M với hình thức như sau: N khi đi làm sẽ lén lút lấy các khay có chứa trụ đồng và điện cực sau đó để vào phòng kiểm phẩm do mình quản lý. Sau đó, N nhắn tin cho T biết nơi cất giấu tài sản để cuối ngày T sẽ đưa tài sản đã trộm được ra ngoài hàng rào của Công ty M. Sau khi T đưa được tài sản ra ngoài, T sẽ nhắn tin cho L và V đến để lấy số tài sản vừa trộm mang đến nhà bán cho K. Thời gian bán tài sản từ 19 giờ đến 22 giờ cùng

ngày. Trước khi mua tài sản, K kiểm tra tài sản trộm là những trụ đồng và điện cực làm bằng đồng. K sẽ quyết định giá mua tài sản từ 72.000 đồng đến 75.000 đồng/kg. Sau khi cân, K sẽ tính tiền và nhờ vợ là Văn Thị L trả tiền. Sau khi bán tài sản đã trộm được các bị cáo chia nhau tiền và tiêu xài cá nhân. Cùng với hình thức như trên, các bị cáo đã thực hiện các vụ trộm và mua bán tài sản đã trộm cắp như sau:

V và T khai nhận cùng với N tham gia thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của Công ty M như sau:

Vụ thứ 1: Ngày 25 tháng 10 năm 2019, V và T đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là 112 kg đồng của Công ty Yu M, V đem bán cho K. K trả cho V và T 8.650.000 đồng (đã trừ bì), V đưa tiền cho T. T chia cho V 4.000.000 đồng, T giữ lại 4.650.000 đồng.

Vụ thứ 2: Trước vụ thứ nhất 04 ngày, V, T, N đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là 123 kg đồng của Công ty M, V và T đem bán cho K với giá 73.000 đồng/kg được 9.000.000 đồng. V đưa tiền cho T. T chia cho V 2.500.000 đồng, T giữ số tiền 6.500.000 đồng và hôm sau chia cho N 3.000.000 đồng, T còn 3.500.000 đồng.

Vụ thứ 3: Trước vụ thứ hai 02 ngày, V, T và N đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là 80 kg đồng. V đem bán cho K với giá 75.000 đồng/kg được 6.000.000 đồng. V đưa tiền cho T. T chia cho V 1.500.000 đồng, T giữ số tiền 4.500.000 đồng và hôm sau chia cho N 2.000.000 đồng, T còn 2.500.000 đồng.

Vụ thứ 4: Ngày 08 tháng 10 năm 2019, V, T, N và L đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là 166 đồng. T đem bán cho K với giá 75.000 đồng/kg được 12.500.000 đồng. Sau khi tính tiền ăn uống khoảng 750.000 đồng, T chia cho V 3.000.000 đồng, chia cho L 2.000.000 đồng và sáng hôm sau T ra tiệm điện thoại chuyển vào tài khoản của N số tiền 3.000.000 đồng, T còn giữ lại 3.500.000 đồng.

Ngoài ra, L và T khai nhận cùng với N đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản đồng của Công ty M như sau:

Vụ thứ 1: Trước ngày 05 tháng 8 năm 2019, L cùng T, N đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là 70kg đồng của Công ty Yu M và L đem bán tài sản trộm cho K với giá 75.000 đồng/kg được 5.250.000 đồng nhưng bị trừ tiền “bì” (vỏ bao) 50.000 đồng. L chia cho N 1.500.000 đồng, chia cho T 1.500.000 đồng, L giữ 2.200.000 đồng.

Vụ thứ 2: Ngày 05 tháng 8 năm 2019, L cùng N, T và Võ Mạnh D đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là đồng của Công ty M. D là người đem bán tài sản trộm và không nói cho L biết số tiền bán, số kg đã bán tài sản trộm. D chia cho L 500.000 đồng, L không biết D giữ bao nhiêu tiền và chia cho N bao nhiêu tiền.

Vụ thứ 3: Ngày 06 tháng 8 năm 2019, L cùng N, T đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là 42 kg đồng, L đem bán cho K với giá 72.000 đồng/kg được 3.000.000 đồng. L chia cho T 1.000.000 đồng, chia cho N 1.000.000 đồng, L giữ 1.000.000 đồng.

Vụ thứ 4: Sau ngày 06 tháng 8 năm 2019 khoảng 01 tuần, L cùng với T, N đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là 36 kg đồng, L đem bán cho K với

giá 75.000 đồng/kg được 2.700.000 đồng. L chia cho T 800.000 đồng, chia cho N 800.000 đồng, L giữ 1.100.000 đồng.

Vụ thứ 5: Sau vụ thứ tư 02 ngày, N, T, L đã thực hiện hành vi trộm cắp tài sản là 50 kg đồng bán cho K với giá 3.800.000 đồng, L chia cho T 1.200.000 đồng, chia cho N 1.200.000 đồng, L giữ 1.400.000 đồng.

Ngoài ra, giữa L và V còn thực hiện hành vi trộm cắp tài sản như sau: vào ngày không rõ cuối tháng 8 năm 2019, L điều khiển xe mô tô không rõ biển số chở theo V và 03 bao đựng đồng là tài sản do D đã lấy trộm của Công ty M V và L 02 lần đem bán cho K. Lần đầu V trực tiếp đem vào bán được 1.200.000 đồng, lần 2 V trực tiếp đem vào bán được 3.800.000 đồng, tương đương 75.000 đồng/kg, tổng cộng 02 lần V và L trộm được 66 kg đồng. Cả 02 lần V đều đưa tiền cho L và được L chia cho 2.500.000 đồng, L giữ lại 2.500.000 đồng.

Đào Quang K khai nhận đã mua đồng do T, V 03 lần, cụ thể:

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, K mua với khối lượng 112 kg đồng với giá 73.000 đồng/kg, với số tiền K trả cho T, V là 8.650.000 đồng.

Trước ngày 25 tháng 10 năm 2019 (không xác định ngày cụ thể), K mua với khối lượng 15,7kg đồng với giá là 73.000 đồng/kg, tương ứng với số tiền K trả cho T, V là 1.146.000 đồng.

Trước ngày mua lần 2 khoảng 04 ngày (không nhớ ngày cụ thể), K mua với khối lượng 22 kg đồng với giá là 73.000 đồng/kg, tương ứng với số tiền K trả cho T, V là 1.606.000 đồng.

Kết quả tiến hành đối chất giữa T, V, L với K và L như sau:

Lý không thừa nhận hành vi trả tiền mua tài sản trộm cắp cho T, V và L;

Bị cáo K chỉ thừa nhận mua tài sản do các bị cáo T, V 03 lần như đã nêu ở trên, không mua tài sản phạm tội mà có do L bán và không thừa nhận đã nhờ vợ là Văn Thị L trả tiền T, V và L.

Theo Kết luận về việc định giá tài sản số: 38/KL-HĐĐG ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương kết luận: 4.450 trụ đồng, quy cách 15.6*H28*M8, chưa qua sử dụng thống nhất định giá 10.350 đồng/trụ; thành tiền: 4.450 trụ x 10.350 đồng/trụ = 46.057.500 đồng; 12.318 cái điện cực HC -240, chưa qua sử dụng. Hội đồng thống nhất định giá 3.550 đồng/ cái; thành tiền: 12.318 cái x 3.550 đồng/ cái = 43.728.900 đồng; Tổng cộng: 89.786.400 đồng.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng yêu cầu định giá lại tài sản kim loại đồng do Công ty M trình báo mất trộm tài sản theo đơn giá nhập khẩu: 01 kg = 6,42 USD.

Ngày 27 tháng 5 năm 2020 Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự của huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương kết luận: 01 kg đồng trị giá 148.578 đồng/kg (một trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi tám đồng/kg) (Bút lục 356).

Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo, bị hại, người bào chữa cho bị cáo Đào Quang K, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hay khiếu nại gì và thống nhất với Kết luận định giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự của huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nêu trên.

Tại phiên tòa, bị cáo K khai nhận: Ngày 25 tháng 10 năm 2019, bị cáo K mua trụ đồng và điện cực có khối lượng là 112 kg đồng do bị cáo T, V bán. Ngoài ra, trước ngày 25 tháng 10 năm 2019 bị cáo K còn 02 lần mua trụ đồng và điện cực có tổng khối lượng là 289 kg đồng do bị cáo T và V bán; 01 lần mua trụ đồng và điện cực do bị cáo L bán có khối lượng 70 kg đồng. Bị cáo K biết trụ đồng và điện cực do các bị cáo T và V bán là tài sản do các bị cáo T và V trộm cắp mà có nhưng vì ham lời, bị cáo K vẫn mua. Riêng lần mua trụ đồng và điện cực do bị cáo L bán thì bị cáo K không biết trụ đồng và điện cực do bị cáo L trộm cắp mà có. Tổng số tiền bị cáo K thu lợi bất chính là 1.413.000 đồng.

Bản Cáo trạng số: 12/CT-VKSBB ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo: T, V và L về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; bị cáo K về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo điểm c khoản 2 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa xác định: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo T, L và V về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đối với bị cáo K, đại diện Viện kiểm sát xác định hành vi của bị cáo K chỉ đủ căn cứ để truy tố về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, không phải tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo điểm c khoản 2 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 như ban đầu Cáo trạng đã truy tố nên đã rút một phần quyết định truy tố đối với bị cáo K chỉ đề nghị truy tố bị cáo K về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Trên cơ sở đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình phạt:

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Chí T hình phạt tù từ 03 (ba) năm tù đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Ngô Tuấn V hình phạt tù từ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù đến 03 (ba) năm tù.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Đức L hình phạt tù từ 02 năm 06 tháng tù đến 03 (ba) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 323; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Đào Quang K mức hình phạt tù 08 (tám) tháng tù đến 10 (mười) tháng tù.

Về xử lý vật chứng:

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương ra Quyết định xử lý vật chứng: trả cho bà Trần Thị Thanh T 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha. Loại Sirius, biển số C1, số máy 5C6H1824, số khung C6HOFY182473, màu sơn trắng đỏ; trả cho Ngô Phạm K và 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số C1; trả cho Ngô Phạm K 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yoshida, màu sơn: xanh, biển số H1, số máy 002028, số khung 002028; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe biển số H1.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương ra Quyết định xử lý vật chứng: trả cho bị hại Công ty M 111,70 kg đồng có hình dáng trụ đồng quy cách 15.6*H28*M8 và hình dáng điện cực HC-240.

Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung SM -305F/DS, số IMEI (khe 1): 354874109959544, số IMEI (khe 2) 354875109959541, vỏ màu xanh đen, kèm sim số (đã niêm phong có chữ ký của Nguyễn Chí T và Điều tra viên Nguyễn Bá L); 01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo A3S, kiểu máy CPH1805, vỏ màu đen, số IMEI 1: 869347033242236, số IMEI 2: 869347033242228, kèm sim số (đã niêm phong có chữ ký của Nguyễn Đức L và Điều tra viên Nguyễn Bá L) là phương tiện thực hiện hành vi phạm tội nên đề nghị tịch thu, nộp Ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu ViVo 1820, số IMEI1: 860900040000556, số IMEI 2: 960900040000549 (đã niêm phong có chữ ký của Ngô Tuấn V và Điều tra viên Nguyễn Bá Luân) là tài sản của bà Phạm Bích P nên đề nghị trả lại cho bà Phạm Bích P; đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia Model 105, vỏ màu đen (bị bể màn hình) là tài sản của bà Văn Thị L nên đề nghị trả lại cho bà Văn Thị L; đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung J2 Prime; số kiểu máy: SM-G532G/DS, vỏ màu vàng, số Imeil (khe 1): 353298089915006, số Imeil (khe 2) 353299089975004 là tài sản của bị cáo Đào Quang K nên đề nghị trả lại cho bị cáo Đào Quang K.

Về trách nhiệm dân sự: tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị hại Công ty M yêu cầu các bị cáo T, V và L liên đới bồi thường số tiền 95.089.920 đồng (chín mươi lăm triệu không trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng). Các bị cáo T, V và L đồng ý bồi thường cho Công ty M số tiền 95.089.920 đồng (chín mươi lăm triệu không trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng) do hành vi phạm tội của các bị cáo T, V và L cùng bị can N (đang bị truy

nã) gây ra. Quá trình điều tra bị cáo V tự nguyện giao nộp số tiền 12.000.000 đồng; bị cáo T tự nguyện giao nộp số tiền 11.400.000 đồng; bị cáo L tự nguyện giao nộp số tiền 9.000.000 đồng và quá trình Tòa án thụ lý vụ án bị cáo V tự nguyện nộp số tiền 17.149.728 đồng để khắc phục hậu quả cho bị hại Công ty M. Tổng số tiền các bị cáo đã nộp để khắc phục hậu quả cho Công ty M là 49.549.728 đồng. Các bị cáo T, V và L yêu cầu khấu trừ số tiền 49.549.728 đồng vào số tiền 95.089.920 đồng (chín mươi lăm triệu không trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng) mà các bị cáo T, V và L phải liên đới bồi thường cho Công ty M. Các bị cáo T, V và L đồng ý tiếp tục liên đới bồi thường cho Công ty M số tiền còn lại là 45.540.192 đồng (bốn mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi nghìn một trăm chín mươi hai đồng) nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Các bị cáo T, V, L có quyền yêu cầu đồng phạm N hoàn trả lại phần tài sản mà các bị cáo đã bồi thường thay nếu có yêu cầu và sẽ được giải quyết thành vụ án dân sự khác.

Đối với yêu cầu của ông Đỗ Văn T yêu cầu bị cáo K trả lại 8.710.000 đồng, bị cáo K đã trả lại cho ông T nên không xem xét.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Các bị cáo không có ý kiến tranh luận.

Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo K: người bào chữa cho bị cáo K thống nhất với tội danh quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 mà Đại diện viện kiểm sát đã truy tố bị cáo K tại phiên tòa hôm nay. Tuy nhiên, về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng thêm tình tiết bị cáo tự nguyện bồi thường, khắc phục cho ông T với số tiền 8.710.000 đồng; bị cáo K phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Đối với hình phạt mà Đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo K tại phiên tòa hôm nay là chưa xem xét, đánh giá toàn bộ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo K, để quyết định hình phạt tiền đối với bị cáo K.

Trong phần trình bày lời nói sau cùng, các bị cáo nhận thấy hành vi của mình là sai trái, ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá

trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa cho bị cáo Đào Quang K, người đại diện hợp pháp của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Hoàng Y, bà Phạm Bích P vắng mặt nhưng đã có đơn xin vắng mặt. Quá trình điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không mâu thuẫn với lời khai của các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Đại diện Viện kiểm sát, các bị cáo, người bào chữa cho bị cáo K, người đại diện hợp pháp của bị hại đồng ý xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Xét thấy, việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không ảnh hưởng đến việc xét xử, căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[3] Về rút một phần quyết định truy tố của Viện kiểm sát đối với bị cáo K: Cáo trạng số 12/CT -VKSBB ngày 03 tháng 02 năm 2021 truy tố bị cáo K về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 323 của của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tuy nhiên, sau khi kết thúc việc xét hỏi tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị rút một phần quyết định truy tố đối với bị cáo K, chỉ truy tố bị cáo K về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xét việc rút một phần quyết định truy tố đối với bị cáo K là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 319 và 325 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, các bị cáo T, V và L đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng đã truy tố. Bị cáo K thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội theo nội dung cáo trạng và nội dung rút một một quyết định truy tố của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan Cảnh sát điều tra, lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Do vậy, đã có đủ cơ sở xác định:

Khoảng từ tháng 8 năm 2019 đến ngày 25 tháng 10 năm 2019 tại Công ty M, các bị cáo T, V và L cùng bị can Nguyễn Thị Phương NgNa (đang bị truy nã) đã 09 (chín) lần lén lút chiếm đoạt tài sản của bị hại Công ty M tổng khối lượng 745 kg đồng, trị giá 110.690.610 đồng. Trong đó: bị cáo T, L cùng bị can N (đang bị truy nã) đã 04 (bốn) lần chiếm đoạt tài sản của bị hại Công ty M với tổng khối lượng là 198 kg đồng; các bị cáo T, L và V cùng bị can N (đang bị truy nã) đã 01 (một) lần chiếm đoạt tài sản của bị hại Công ty M với khối lượng là 166 kg đồng; các bị cáo T, V cùng bị can N (đang bị truy nã) đã 02 (một) lần chiếm đoạt tài sản của bị hại Công ty M với tổng khối lượng là 203 kg đồng; bị cáo T và bị cáo V đã 01 (hai) lần chiếm đoạt tài sản của bị hại Công ty M với khối lượng là 112 kg đồng

(ngày 25 tháng 10 năm 2019); bị cáo L và bị cáo V đã 01 (hai) lần chiến đoạt tài sản của bị hại Công ty M với khối lượng là 66 kg đồng.

Ngày 25 tháng 10 năm 2019, bị cáo K biết trụ đồng và điện cực có khối lượng là 112 kg đồng là tài sản do các bị cáo T và V trộm cắp mà có nhưng bị cáo K ham lời, bị cáo K vẫn mua. Ngoài ra, bị cáo K còn 02 lần trước ngày 25 tháng 10 năm 2019, bị cáo K biết trụ đồng và điện cực là tài sản do các bị cáo T và V trộm cắp mà có nhưng bị cáo K vẫn mua với tổng với tổng khối lượng là 289 kg đồng. Tổng số tiền bị cáo K thu lợi bất chính là 1.413.000 đồng. Bị cáo K nhận thức rõ hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý phạm tội.

Hành vi của các bị cáo T, V và L đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Hành vi của bị cáo K đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại khoản 1 Điều 323 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo T, V, L và K theo tội danh và điều khoản như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[5] Các bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi của các bị cáo T, V và L là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo T, V và L nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt trái phép tài sản của người khác là vi phạm pháp luật hình sự và sẽ bị xử lý nhưng vì động cơ tham lam, tư lợi, lười lao động và muốn có tiền tiêu xài nhanh chóng nên đã cố ý phạm tội.

Đối với hành vi của bị cáo K là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến trật tự công cộng mà còn gây trở ngại lớn cho công tác điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự. Bị cáo K nhận thức rõ hành vi tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý phạm tội.

Do vậy, cần xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội, đủ để giáo dục, răn đe bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét toàn diện nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo.

[6] Về vai trò: Các bị cáo T, V và L phạm tội mang tính đồng phạm giản đơn, vị trí, vai trò của các bị cáo là như nhau. Tuy nhiên, bị cáo T đã 08 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với tổng khối lượng 679 kg đồng; bị cáo V đã 05 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với khối lượng 547 kg đồng; bị cáo L đã 06 lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản với tổng khối lượng là 430 kg đồng. Do vậy, khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo T, V và L, Hội đồng xét xử cân nhắc để có một hình phạt tương xứng với vai trò của từng bị cáo.

[7] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Các bị cáo T, V, L và K có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội hai lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[8] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[8.1] Đối với các bị cáo T, V và L: Sau khi phạm tội các bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải; sau khi phạm tội các bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại nên thuộc trường hợp người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; người đại diện hợp pháp của bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T, V và L. Riêng bị cáo V là lao động duy nhất trong gia đình, hiện nay gia đình khó khăn về kinh tế. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T, V và L.

[8.2] Đối với bị cáo K: Sau khi phạm tội bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo, biết ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; bị cáo đã tự nguyện bồi thường, khắc phục cho ông T nên thuộc trường hợp người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; bị cáo có cha là ông Đào Quang T được nhà nước tặng huân chương chiến sĩ vẻ vang. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[9] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo K: Tại phiên tòa, bị cáo K đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, đã bồi thường cho ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung 2017 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo K. Hội đồng xét xử xét thấy, ý kiến của người bào chữa cho bị cáo K là có căn cứ nên chấp nhận.

Đối với ý kiến về yêu cầu áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng quy định tại điểm i khoản 1 điều 51 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung 2017 của người bào chữa cho bị cáo K: Xét thấy, bị cáo K có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội hai lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung 2017 nên đề nghị áp dụng cho bị cáo K tình tiết giảm nhẹ phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo quy định tại điểm i khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung 2017 của người bào chữa cho bị cáo K là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với ý kiến về hình phạt mà Đại diện Viện kiểm sát đề nghị đối với bị cáo K tại phiên tòa. Xét thấy, tại phiên tòa ngày 30 tháng 9 năm 2021, trong phần luận tội của đại diện Viện kiểm sát đề nghị hình phạt tiền đối với bị cáo K. Tuy nhiên, do vụ án có nhiều tính tiết phức tạp nên Hội đồng xét xử kéo dài thời gian nghị án. Ngày 06 tháng 10 năm 2021, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử trở lại việc xét hỏi và tranh luận. Sau khi kết thúc việc xét hỏi, Kiểm sát viên trình

bày luận tội: thay đổi hình phạt tiền thành hình phạt tù đối với bị cáo K. Xét thấy, việc đại diện Viện kiểm sát đề nghị thay đổi hình phạt tiền thành hình phạt tù đối với bị cáo K tại phiên tòa là đã cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo K, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự và phù hợp theo quy định tại Điều 321 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 50 của Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung 2017. Do đó, ý kiến của người bào chữa cho bị cáo K đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo K là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10] Mức hình phạt theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đối với các bị cáo T, V, L và K là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của các bị cáo nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Đối với hành vi của bị can Nguyễn Thị Phương N đã bị khởi tố theo Quyết định khởi tố bị can số: 154 ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng. Bị can N đã bỏ trốn, hiện đang bị truy nã theo Quyết định truy nã số: 03/QĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng. Ngày 20 tháng 10 năm 2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng ra Quyết định tách vụ án để giải quyết riêng. Khi nào bắt được bị can N sẽ xử lý sau, là phù hợp.

[12] Đối với hành vi của Võ Mạnh D qua lời khai của bị cáo L chưa đủ cơ sở để xử lý. Khi nào bắt được bị can N, củng cố chứng cứ sẽ xử lý sau.

[13] Đối với hành vi của Văn Thị L giúp bị cáo K trả tiền cho các bị cáo T, V nhưng Văn Thị L không biết K mua tài sản do phạm tội mà có nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương không xử lý Văn Thị L là phù hợp quy định của pháp luật.

[14] Đối với hành vi mua tài sản của Đỗ Văn T và Kim Thị X không biết tài sản do phạm tội mà có nên không đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương không xử lý Đỗ Văn T, Kim Thị X là phù hợp quy định của pháp luật.

[15] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị hại Công ty TNHH M yêu cầu các bị cáo T, V và L liên đới bồi thường số tiền 95.089.920 đồng (chín mươi lăm triệu không trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng). Các bị cáo T, V và L đồng ý bồi thường cho Công ty M số tiền 95.089.920 đồng (chín mươi lăm triệu không trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng) do hành vi phạm tội của các bị cáo cùng bị can N (đang bị truy nã) gây ra. Quá trình điều tra bị cáo V tự nguyện giao nộp số tiền 12.000.000 đồng; bị cáo T tự nguyện giao nộp số tiền 11.400.000 đồng; bị cáo L tự nguyện giao nộp số tiền 9.000.000 đồng và quá trình Tòa án thụ lý vụ án bị cáo V tự nguyện nộp số tiền 17.149.728 đồng để khắc phục hậu quả cho bị hại Công ty M. Tổng số tiền các bị cáo T, V và L đã nộp để khắc phục hậu quả cho Công ty M là 49.549.728 đồng được khấu trừ vào số tiền 95.089.920 đồng (chín mươi lăm triệu không trăm tám mươi

chín nghìn chín trăm hai mươi đồng) mà các bị cáo T, V, L phải liên đới bồi thường cho Công ty M. Các bị cáo T, V và L tiếp tục liên đới bồi thường cho Công ty M số tiền còn lại là 45.540.192 đồng (bốn mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi nghìn một trăm chín mươi hai đồng) là có căn cứ, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Các bị cáo T, V và L có quyền yêu cầu đồng phạm Nguyễn Thị Phương N hoàn trả lại số tiền mà các bị cáo đã bồi thường thay nếu có yêu cầu và sẽ được giải quyết thành vụ án dân sự khác.

[16] Về xử lý vật chứng:

[16.1] Ngày 15 tháng 01 năm 2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương ra quyết định xử lý vật chứng trả cho bà Trần Thị Thanh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Sirius, biển số C1, số máy: 5C6H1824, số khung: C6HOFY182473, màu sơn: Trắng đỏ; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số C1 và trả cho ông Ngô Phạm K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án 01 xe mô tô nhãn hiệu Yoshida, màu sơn: xanh, biển số H1, số máy : 002028, số khung:002028; 01 (một) giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số H1 là phù hợp quy định của pháp luật.

[16.2] Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung SM -305F/DS, số IMEI (khe 1): 354874109959544, số IMEI (khe 2)354875109959541, vỏ màu xanh đen, kèm sim số (đã niêm phong có chữ ký của Nguyễn Chí T và Điều tra viên Nguyễn Bá L); 01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo A3S, kiểu máy CPH1805, vỏ màu đen, số IMEI 1: 869347033242236, số IMEI 2: 869347033242228, kèm sim số (đã niêm phong có chữ ký của Nguyễn Đức L và Điều tra viên Nguyễn Bá L) là phương tiện thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu, nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[16.3]. Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu ViVo 1820, số IMEI1: 860900040000556, số IMEI 2: 960900040000549 (đã niêm phong có chữ ký của Ngô Tuấn V và Điều tra viên Nguyễn Bá L) là tài sản của Phạm Bích P nên trả lại cho bà Phạm Bích Phương; đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia Model 105, vỏ màu đen (bị bể màn hình) là tài sản của bà Văn Thị L nên trả lại cho bà Văn Thị L; đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung J2 Prime; số kiểu máy: SM-G532G/DS, vỏ màu vàng, số Imeil (khe 1): 353298089915006, số Imeil (khe 2) 353299089975004 là tài sản của bị cáo Đào Quang K không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo Đào Quang K theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và điểm a khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[17] Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điểm c khoản 2 Điều 173; các điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với các bị cáo Nguyễn Chí T, Ngô Tuấn V và Nguyễn Đức L.

Khoản 1 Điều 323; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với bị cáo Đào Quang K.

Các Điều 46 và 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Điều 106 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 468 và Điều 584, 585, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 23 và 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Chí T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Xử phạt bị cáo Nguyễn Chí T 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 26 tháng 10 năm 2019 đến ngày 05 tháng 11 năm 2019.

Tuyên bố bị cáo Ngô Tuấn V phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Xử phạt bị cáo Ngô Tuấn V 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo để thi hành án.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đức L phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Xử phạt bị cáo Nguyễn Đức L 02 (hai) 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 06 tháng 10 năm 2020.

Tuyên bố bị cáo Đào Quang K phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Xử phạt bị cáo Đào Quang K 08 (tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 26 tháng 10 năm 2019 đến ngày 05 tháng 11 năm 2019.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo Nguyễn Chí T, Ngô Tuấn V và Nguyễn Đức L liên đới bồi thường cho Công ty M số tiền 95.089.920 đồng (chín mươi lăm triệu không trăm tám mươi chín nghìn chín trăm hai mươi đồng) được khấu trừ vào số tiền 49.549.728 đồng (bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng) do các bị cáo Nguyễn Chí T, Ngô Tuấn V và Nguyễn Đức L đã nộp theo Biên lai thu tiền số AB/2010/00447 ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng và Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 20 tháng 11 năm 2019 và lệnh thanh toán đến ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Kho bạc Nhà nước Bàu Bàng. Các bị cáo Nguyễn Chí T, Ngô Tuấn V và Nguyễn Đức L tiếp tục liên đới bồi thường cho Công ty M số tiền 45.540.192 đồng (bốn mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi nghìn một trăm chín mươi hai đồng) còn lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về xử lý vật chứng:

Bị hại Công ty M Việt Nam được nhận số tiền 49.549.728 đồng (bốn mươi chín triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng) do các bị cáo Nguyễn Chí T, Ngô Tuấn V và Nguyễn Đức L đã nộp để bồi thường thiệt hại cho bị hại Công ty M.

(Theo Biên lai thu tiền số AB/2010/00447 ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng và Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 20 tháng 11 năm 2019 và lệnh thanh toán đến ngày 03 tháng 02 năm 2021 Kho bạc Nhà nước Bàu Bàng).

Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung SM-A305F/DS, số IMEI (khe 1): 354874109959544, số IMEI (khe 2) 354875109959541, vỏ màu xanh đen, kèm sim số (đã niêm phong có chữ ký của Nguyễn Chí T và Điều tra viên Nguyễn Bá L); 01 (một) điện thoại di động hiệu Oppo A3s, kiểu máy CPH1805, vỏ màu đen, số IMEI 1: 869347033242236, số IMEI 2: 869347033242228, kèm sim số (đã niêm phong có chữ ký của Nguyễn Đức L và Điều tra viên Nguyễn Bá L).

Trả cho bà Phạm Bích P 01 (một) điện thoại di động hiệu ViVo 1820, số IMEI1: 860900040000556, số IMEI 2: 960900040000549 (đã niêm phong có chữ ký của Ngô Tuấn V và Điều tra viên Nguyễn Bá L).

Trả cho bà Văn Thị L 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia Model 105, vỏ màu đen (bị bể màn hình).

Trả cho bị cáo Đào Quang K 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung J2 Prime; số kiểu máy: SM-G532G/DS, vỏ màu vàng, số Imeil (khe 1): 353298089915006, số Imeil (khe 2) 353299089975004.

Buộc bị cáo Đào Quang K nộp lại số tiền thu lợi bất chính 1.413.000 đồng (một triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng).

(Theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng ngày 02 tháng 02 năm 2021).

Về án phí sơ thẩm:

Buộc mỗi bị cáo Nguyễn Chí T, Ngô Tuấn V, Nguyễn Đức L và Đào Quang K phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm;

Buộc các bị cáo Nguyễn Chí T, Ngô Tuấn V và Nguyễn Đức L liên đới chịu 2.277.000 đồng (hai triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tòa tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Công an huyện Bàu Bàng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Minh Thảo